

Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; thay thế và bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thủy sản và kiểm ngư, biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-BNNMT ngày 28/01/ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi hoặc thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 375/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa

đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-SNNMT ngày 04/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; thay thế và bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thủy sản và kiểm ngư, biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; thay thế: 54 thủ tục hành chính lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư, lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và lĩnh vực biển và hải đảo. Nội dung thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 339/QĐ-BNNMT ngày 28/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi hoặc thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 375/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*Chi tiết, có phụ lục I đính kèm*).

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 09 thủ tục lĩnh vực thủy sản, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, biển và hải đảo được công bố tại các Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 về việc công bố danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính các lĩnh vực Đất đai, đo đạc và bản đồ, khí tượng thủy văn, tài nguyên nước, tổng hợp, chăn nuôi, thú y, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo; danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thủy lợi, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, địa chất và khoáng sản, thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải

Phòng; Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng (*Chi tiết, có phụ lục II đính kèm*).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu để niêm yết công khai, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định. Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các PVP UBND TP;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCC, NN&MT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.T.An.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Minh Cường

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THAY THẾ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|---|-----------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| I LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC | | | | | | | | | |
| 1 | 1.014833 | Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen | 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | Không cắt giảm thời gian | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (viết tắt là Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026). |

A2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|----------|----------------------------|---|---|---|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| I | LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP | | | | | | | | |
| 1 | 1.014836 | <i>Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>23 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>11,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP (viết tắt là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018). - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|---|---|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | | | | | | | <i>sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (viết tắt là Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</i> |
| 2 | 1.012687 | Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý | <i>18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 |
| 3 | 1.000084 | <i>Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>12,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| 4 | 1.014837 | <i>Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>23 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>11,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 |
| 5 | 1.000081 | <i>Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>12,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 |
| 6 | 1.012921 | <i>Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | <i>Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026</i> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| 7 | 1.014839 | <i>Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | <i>10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | x | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 |
| 8 | 1.014838 | <i>Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | x | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 |
| 9 | 1.012531 | <i>Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là</i> | <i>12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | | x | - Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----------------------------|-----------------------|--|--|--|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | <i>hộ gia đình, cá nhân</i> | | | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | | nghiệp (viết tắt là Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP ngày 24/5/2024. - <i>Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</i> |
| 10 | 1.007918 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư | 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP ngày 24/5/2024. - <i>Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</i> |
| II LĨNH VỰC KIỂM LÂM | | | | | | | | | |
| 1 | 3.000152 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của | - <i>Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng:</i> | - <i>Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng:</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16/11/2018. - <i>Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026</i> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|----------------------------|---|---|------------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | hành chính công cấp xã | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|--|---|--|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| 2 | 1.012692 | <i>Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i> | <p>- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>- Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi</p> | <p>- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>- Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban</p> | <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p> | Không quy định | | x | <p>- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018.</p> <p>- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|--|---|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i> | | | | | |
| 3 | 1.012689 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức | <i>08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | <i>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | x | | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - <i>Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026</i> |
| 4 | 1.012690 | Phê duyệt phương án sử dụng rừng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý | <i>15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | <i>7,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - <i>Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026</i> |
| 5 | 3.000159 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu | <i>- Trường hợp không có thông tin vi phạm: 02 ngày làm việc</i> | <i>Không đề xuất cắt giảm</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính | Không quy định | | x | - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp có thông tin vi phạm: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</i> | | công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | | quy định Hệ thống bảo đảm gỡ hợp pháp Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2024/NĐ-CP (viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020). - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |
| 6 | 3.000160 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ | - Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 09 ngày làm việc kể từ ngày | - Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 4,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | x | | - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|------------------------------|-----------------------|--|--|--|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</i> | <i>được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</i> | | | | | |
| III LĨNH VỰC THỦY SẢN | | | | | | | | | |
| 1 | 1.004943 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản | - 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ để thẩm định, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm, đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); - 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả | - 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ để thẩm định, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm, đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|--|---|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản. | tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản. | | | | | |
| 2 | 1.004683 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản | - 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ để tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm và cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy | - 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ để tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm và cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu);</p> <p>- 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.</p> | <p>phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu);</p> <p>- 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|---|--|---|--------------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| 3 | 1.004915 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | - Trường hợp cấp mới: 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | - Trường hợp cấp mới: 4,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | 5.700.000 đồng/lần | | x | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. |
| 4 | 1.004918 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là | - Trường hợp cấp mới: 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | - Trường hợp cấp mới: 6,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|--|--|---|---|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | giồng thủy sản (bố mẹ) | | | | | | | |
| 5 | 1.004359 | Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản | <ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc (đối với cấp mới), - 03 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | <ul style="list-style-type: none"> - 03 ngày làm việc (đối với cấp mới), - 02 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Lệ phí cấp mới 40.000đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần | x | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|--|--|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | | | | | | | nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thăm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (viết tắt là Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021) |
| 6 | 1.004913 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) | 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | x | | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. |
| 7 | 1.004692 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký | 05 ngày làm việc kể từ ngày | 3,5 ngày làm việc kể từ ngày | - Trung tâm Phục vụ | Không quy định | x | | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|--|---------------------------------------|---|--|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | <i>nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i> | <i>nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i> | hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | | được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. |
| 8 | 1.003741 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp | - Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy | Không cắt giảm thời gian | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá: 12.450.000 đồng/lần | | x | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--------------|--------------------|-------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | và Môi trường quản lý) | <p>sản cấp tỉnh kiểm tra thực tế. Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.</p> <p>Trường hợp điều kiện cơ sở không đạt yêu cầu, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi thông báo bằng văn bản đến cơ</p> | | | | | | <p>- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021.</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--------------|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo khắc phục, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá;</i></p> <p><i>- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</i></p> | | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|--|--------------------------|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| 9 | 1.004697 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá | - Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá thực tế điều kiện cơ sở; nếu đạt yêu cầu thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện | Không cắt giảm thời gian | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | x | | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--------------|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>đóng mới, cải hoán tàu cá.</i></p> <p><i>Trường hợp cơ sở không đáp ứng đủ điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc.</i></p> <p><i>Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo khắc phục, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá điều kiện</i></p> | | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|--|--------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i> cơ sở. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.</i></p> <p><i>- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</i></p> | | | | | | |
| 10 | 1.004344 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, | 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận | Không cắt giảm thời gian | - Trung tâm Phục vụ hành chính | Không quy định | x | | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|--|-----------------------|--------------------------------------|---|---|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | thuê, mua tàu cá Việt Nam | <i>được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</i> | | công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | | sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. |
| IV LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC | | | | | | | | | |
| 1 | 1.004150 | Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen | <i>18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | x | | - Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |
| 2 | 1.004096 | Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen | <i>10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận</i> | <i>05 ngày làm việc, kể từ ngày</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính | Không quy định | x | | - Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|----------|---------------------------------|---|---|--|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>được đầy đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ</i> | công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | | được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |
| 3 | 1.004117 | <i>Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại</i> | <i>07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ</i> | <i>3,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | x | | - Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |
| V | LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO | | | | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------------|--|--|--|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| 1 | 1.005401 | Giao khu vực biển (cấp tỉnh) | <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: Không quá 40 ngày kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển.</p> <p>+ Trong thời hạn không quá</p> | <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: Không quá 32 ngày kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển.</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày</p> | <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p> | Không quy định | | x | <p>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (viết tắt là Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021).</p> <p>- Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giao khu vực biển</i> | <i>cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giao khu vực biển</i> | | | | | <p>hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (viết tắt là Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025.</p> <p>- Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|---|---|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | | | | | | | (viết tắt là Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |
| 2 | 1.004935 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh) | - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 25 ngày làm việc kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc. Thời | - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 12,5 ngày làm việc kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc. Thời | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định | gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thực hiện</i></p> | <p><i>hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thực hiện đóng</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển.</p> | <p>hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ:</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển.</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>+ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển xem xét, quyết định gia hạn.</p> <p>+ Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống</p> | <p>+ Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển xem xét, quyết định gia hạn.</p> <p>+ Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---------------------------------|---|---|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i> | <i>thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i> | | | | | |
| 3 | 1.005399 | Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh) | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày | ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số | vụ hành chính công cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại một phần khu vực biển hoặc không quá 15 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. | tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại một phần khu vực biển hoặc không quá 15 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. + Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 20 | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <ul style="list-style-type: none"> + Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. + Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. + Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực | <ul style="list-style-type: none"> ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. + Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. + Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biên, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn | giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển. | bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|--|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. | quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. | | | | | |
| 4 | 1.005400 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | hành chính công cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị | hành chính công cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, | 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). | hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). | | | | | |
| | | | - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Không quá 30 ngày làm việc kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi | - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Không quá 20 ngày làm việc kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>trường gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, tổ chức kiểm tra thực địa.</p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao</p> | <p>của các cơ quan có liên quan, tổ chức kiểm tra thực địa.</p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 | định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biên. - Thời hạn giải quyết hồ sơ Thời hạn trình hồ sơ: | nghe; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biên. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ Thời hạn trình hồ sơ: + Không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---------------------------------|--|--|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | + Không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. | hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. | | | | | |
| 5 | 1.009481 | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, | quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn | trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ:</p> <p>+ Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ hợp lệ. Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày</p> | <p>giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ:</p> <p>+ Không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ hợp lệ. Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | nhận được văn bản xin ý kiến. + Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội | nhận được văn bản xin ý kiến. + Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>dung cần làm rõ. + Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan</p> | <p>dung cần làm rõ. + Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển. - Thời hạn giải quyết hồ sơ: + Thời hạn giải trình hồ sơ: không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn | thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển. - Thời hạn giải quyết hồ sơ: + Thời hạn giải trình hồ sơ: không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|--|--|---|-------------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. | thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (03) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ. | | | | | |
| 6 | 1.005189 | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | + Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết | + Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Biểu phí kèm theo | | x | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>hồ sơ; Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</i></p> <p><i>+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 50 ngày làm việc kể từ ngày</i></p> | <p><i>hồ sơ; Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</i></p> <p><i>+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 32 ngày làm việc kể từ ngày</i></p> | | | | | <p>thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (viết tắt là Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016).</p> <p>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021.</p> <p>- Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025.</p> <p>- Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</p> <p>- Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển (viết tắt là Thông tư số 08/2024/TT-</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|-----------------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>nhận được đầy đủ hồ sơ. + Thời gian lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. + Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày làm việc - Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</p> | <p>nhận được đầy đủ hồ sơ. + Thời gian lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. + Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày làm việc - Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</p> | | | | | BTC ngày 05/02/2024). |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|---|---|---|-------------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | + Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | + Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | | | | | |
| 7 | 2.000472 | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Biểu phí kèm theo | | x | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>đúng quy định, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</i></p> <p><i>+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</i></p> | <p><i>đúng quy định, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</i></p> <p><i>+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 26 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</i></p> | | | | | <p>- Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025.</p> <p>- Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</p> <p>- Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>+ Thời gian lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ.</p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 15 ngày.</p> | <p>+ Thời gian lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ.</p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 15 ngày.</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>+ Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ</p> <p>+ Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 03 ngày làm việc, kể từ</p> | <p>+ Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ</p> <p>+ Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 03 ngày làm việc, kể từ</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|---|-------------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>ngày Sở NNMT trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | <i>ngày Sở NNMT trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> | | | | | |
| 8 | 1.000969 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Biểu phí kèm theo | | x | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</p> <p>+ Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</p> <p>(i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan: không quá 15</p> | <p>chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</p> <p>+ Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 18,5 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</p> <p>(i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan: không</p> | | | | | <p>- Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ.</p> <p>(ii) Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 15 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông</p> | <p>quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ.</p> <p>(ii) Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 15 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</i></p> <p><i>- Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</i></p> <p><i>+ Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i></p> | <p><i>bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</i></p> <p><i>- Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</i></p> <p><i>+ Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|--|--|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| 9 | 1.000942 | Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. - Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</i></p> <p><i>+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</i></p> <p><i>(i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan:</i></p> | <p><i>bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</i></p> <p><i>+ Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 26 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</i></p> <p><i>(i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ.</p> <p>(ii) Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 15 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp</p> | <p>quan: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ.</p> <p>(ii) Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 15 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ</p> <p>+ Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> | <p>nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ</p> <p>+ Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|---|-------------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | | <i>ban nhân dân cấp tỉnh.</i> | | | | | |
| 10 | 3.000435 | Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thời hạn lấy ý kiến: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép đến Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thời hạn lấy ý kiến: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép đến Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Công an, Khoa học và | <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Biểu phí kèm theo | | x | <ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam (viết tắt là Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016). |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc cấp phép nghiên cứu khoa học.</p> <p>- Thời hạn trả lời của các cơ quan được lấy ý kiến: trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>- Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 90 ngày kể từ</p> | <p>Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc cấp phép nghiên cứu khoa học.</p> <p>- Thời hạn trả lời của các cơ quan được lấy ý kiến: trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>- Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu</p> | | | | | <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (viết tắt là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025).</p> <p>- Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</p> <p>- Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: chậm nhất trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải quyết định về việc cấp phép nghiên cứu khoa học.</p> <p><i>Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để cấp phép, cơ quan giải quyết</i></p> | <p>cứu khoa học theo quy định.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải quyết định về việc cấp phép nghiên cứu khoa học.</p> <p><i>Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để cấp phép, cơ quan giải quyết hồ sơ</i></p> <p><i>gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ</i></p> | | | | | <p>nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam (viết tắt là Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024).</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan giải quyết hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 20 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không</p> | <p>chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan giải quyết hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 20 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài có khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển; nghiên cứu khoa học trong biển thuộc quản lý hành</p> | <p>tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài có khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển; nghiên cứu khoa học trong biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh trong trường hợp có yêu cầu hợp tác của phía Việt Nam theo quy định tại Điều 16 Nghị định số</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>chính trên biển của cấp tỉnh trong trường hợp có yêu cầu hợp tác của phía Việt Nam theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 41/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016, thời hạn 120 ngày được tính từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận được văn bản hợp tác nghiên cứu khoa học bổ sung vào hồ sơ hoặc nhận được hồ sơ đã điều chỉnh nội dung nghiên cứu khoa học không có</p> | <p>41/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016, thời hạn 120 ngày được tính từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận được văn bản hợp tác nghiên cứu khoa học bổ sung vào hồ sơ hoặc nhận được hồ sơ đã điều chỉnh nội dung nghiên cứu khoa học không có khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|---|-------------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.</i> | | | | | | |
| 11 | 3.000436 | Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đầy đủ theo đúng quy định hoặc có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc bổ sung, | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đầy đủ theo đúng quy định hoặc có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc bổ sung, | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Biểu phí kèm theo | | x | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo đúng quy định.</p> <p>- Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc tổ chức thẩm định.</p> <p>- Thời hạn giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận</p> | <p>hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo đúng quy định.</p> <p>- Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc tổ chức thẩm định.</p> <p>- Thời hạn giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc đồng ý hoặc không đồng ý sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học hoặc ban hành văn bản thông báo trong trường hợp không đồng ý sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép</i> | <i>nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc đồng ý hoặc không đồng ý sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học hoặc ban hành văn bản thông báo trong trường hợp không đồng ý sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp</i> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|--|---|-------------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i> nghiên cứu khoa học</i> | <i> phép nghiên cứu khoa học</i> | | | | | |
| 12 | 3.000437 | Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đầy đủ theo đúng quy định hoặc có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đầy đủ theo đúng quy định hoặc có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc bổ sung, hoàn thiện hồ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Biểu phí kèm theo | | x | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - <i>Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</i> - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo đúng quy định.</p> <p>- Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc tổ chức thẩm định.</p> <p>- Thời hạn giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định,</p> | <p>sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo đúng quy định.</p> <p>- Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc tổ chức thẩm định.</p> <p>- Thời hạn giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|--------------------------------|-------------------|--------------------|----------|----------------------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc đồng ý hoặc không đồng ý gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; ban hành quyết định gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học hoặc ban hành văn bản thông báo trong trường hợp không đồng ý gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.</i> | <i>đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc đồng ý hoặc không đồng ý gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; ban hành quyết định gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học hoặc ban hành văn bản thông báo trong trường hợp không đồng ý gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.</i> | | | | | |
| 13 | 1.000705 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Cơ quan quản lý cơ | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Cơ quan quản lý cơ | - Trung tâm Phục vụ hành chính | Biểu phí kèm theo | | x | - Thông tư: số 20/2016/TT- |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|---|---|--|-------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh) | sở dữ liệu có trách nhiệm tiếp nhận văn bản, phiếu yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu. Trường hợp văn bản, phiếu yêu cầu chưa đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu. | sở dữ liệu có trách nhiệm tiếp nhận văn bản, phiếu yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu. Trường hợp văn bản, phiếu yêu cầu chưa đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu. | công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | | | | BTNMT ngày 25/8/2016 - Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>- Thời hạn giải quyết và trả kết quả: + Đối với dữ liệu có thể cung cấp ngay: tổ chức, cá nhân được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc được cung cấp ngay bản sao, bản chụp tài liệu; + Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem</p> | <p>- Thời hạn giải quyết và trả kết quả: + Đối với dữ liệu có thể cung cấp ngay: tổ chức, cá nhân được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc được cung cấp ngay bản sao, bản chụp tài liệu; + Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu | xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong thời hạn chậm nhất là 19 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 19 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|--|--|---|-------------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định. | cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định. | | | | | |
| 14 | 1.005181 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh) | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm xem xét yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân. + Trường hợp thông tin yêu cầu chưa đầy đủ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm gửi thông tin phản hồi đến tổ chức, cá nhân hướng dẫn bổ sung | - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm xem xét yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân. + Trường hợp thông tin yêu cầu chưa đầy đủ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm gửi thông tin phản hồi đến tổ chức, cá nhân hướng dẫn bổ sung | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Biểu phí kèm theo | x | | - Thông tư: số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 - Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | thông tin trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin yêu cầu; + Trường hợp thông tin dữ liệu yêu cầu không có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hoặc thuộc danh mục bí mật không được cung cấp, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản từ chối cung cấp dữ liệu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày | thông tin trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin yêu cầu; + Trường hợp thông tin dữ liệu yêu cầu không có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hoặc thuộc danh mục bí mật không được cung cấp, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản từ chối cung cấp dữ liệu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định; +Trường hợp thông tin dữ liệu yêu cầu thuộc danh mục bí mật mà tổ chức, cá nhân yêu cầu là cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thông | nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định; +Trường hợp thông tin dữ liệu yêu cầu thuộc danh mục bí mật mà tổ chức, cá nhân yêu cầu là cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thông | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>báo tổ chức, cá nhân đến làm việc trực tiếp.</p> <p>- Thời hạn giải quyết và trả kết quả:</p> <p>+ Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;</p> <p>+ Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;</p> | <p>báo tổ chức, cá nhân đến làm việc trực tiếp.</p> <p>- Thời hạn giải quyết và trả kết quả:</p> <p>+ Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;</p> <p>+ Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong thời hạn chậm nhất là 19 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ;</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | + Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định. | + Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 19 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định. | | | | | |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**B1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

| | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|----------|--------------------------|--|--|------------------------|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| I | LĨNH VỰC THỦY SẢN | | | | | | | | |
| 1 | 1.014801 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | Không đề xuất cắt giảm | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (viết tắt là Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026) |

B2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|----------|----------------------------|---|--|---|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| I | LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP | | | | | | | | |
| 1 | 1.012922 | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại | 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | | x | Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |
| 2 | 1.014832 | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |
| 3 | 1.007919 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh | 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | 4,5 ngày làm việc kể từ ngày | - Trung tâm Phục vụ | Không quy định | | x | - Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP ngày 24/5/2024. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|------------|---------------------------------|--|--|--|---|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư | | <i>nhận đủ hồ sơ hợp lệ</i> | hành chính công cấp xã - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | | | | - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |
| II | LĨNH VỰC KIỂM LÂM | | | | | | | | |
| 1 | 1.012694 | Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | <i>08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | <i>5,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | | x | - Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 |
| III | LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐÀO | | | | | | | | |
| 1 | 3.000439 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính</i> | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã | Không quy định | | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|---|-------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>công cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Cổng Dịch vụ công quốc gia.</i></p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Thời gian thẩm định hồ sơ: không quá 30</p> | <p><i>công cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Cổng Dịch vụ công quốc gia.</i></p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Thời gian thẩm định hồ sơ: không quá 15</p> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | | | | <p>- Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 3 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.</p> | <p>ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.</p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 3 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | + Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được giao khu vực biên hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện | + Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được giao khu vực biên hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i></p> <p><i>Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến cá nhân Việt Nam.</i></p> <p><i>Cá nhân Việt Nam gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ</i></p> | <p><i>đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i></p> <p><i>Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến cá nhân Việt Nam.</i></p> <p><i>Cá nhân Việt Nam gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 15 ngày, nếu cá nhân Việt Nam không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</i></p> <p><i>Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được giao khu vực biển, cơ quan thẩm định</i></p> | <p><i>gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 15 ngày, nếu cá nhân Việt Nam không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</i></p> <p><i>Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được giao khu vực biển, cơ quan thẩm định</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển.</i></p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ</p> <p>+ Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Thời hạn xem xét, ra quyết định giải quyết hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ; trường hợp không giao khu vực biển thì cơ quan thẩm định hồ sơ trả hồ sơ cho Trung tâm Phục vụ hành</p> | <p><i>hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển.</i></p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ</p> <p>+ Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Thời hạn xem xét, ra quyết định giải quyết hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ; trường hợp không giao khu vực biển thì cơ quan thẩm định hồ sơ trả hồ sơ cho Trung tâm Phục vụ hành</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|--|--|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>chính công cấp xã kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i> | <i>chính công cấp xã kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i> | | | | | |
| 2 | 3.000440 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 131/2025/NĐ- |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Công Dịch vụ công quốc gia.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời gian thẩm định hồ sơ: không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định.</i></p> | <p><i>Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Công Dịch vụ công quốc gia.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i></p> <p><i>+ Thời gian thẩm định hồ sơ: không quá 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định.</i></p> | | | | | <p>CP ngày 12/6/2025.</p> <p>- Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | + Thời gian lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: không quá 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các | + Thời gian lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: không quá 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý.</i></p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo đề nghị của cơ</p> | <p><i>vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý.</i></p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>+ Trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo đề nghị của cơ</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển.</i></p> <p>+ Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin</p> | <p><i>quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển.</i></p> <p>+ Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i></p> <p><i>Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân.</i></p> <p><i>Tổ chức, cá</i></p> | <p><i>giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i></p> <p><i>Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân.</i></p> <p><i>Tổ chức, cá nhân</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên</i> | <i>gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông</i> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định.</p> | <p>tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định.</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|--|--|---|----------------|--------------------|---|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ. | + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ. | | | | | |
| 3 | 3.000441 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính. - Thời hạn thẩm định hồ sơ + Thời gian thẩm định hồ sơ: không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. + Thời gian lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo đầy đủ hồ | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính. - Thời hạn thẩm định hồ sơ + Thời gian thẩm định hồ sơ: không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. + Thời gian lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo đầy đủ hồ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho phép trả lại khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý.</i></p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức</p> | <p><i>sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho phép trả lại khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý.</i></p> <p>+ Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên</i> | <i>kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên</i> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời</i> | <i>Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời</i> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định</p> | <p>gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|---|---|--|----------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ</i> | <i>hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ</i> | | | | | |
| 4 | 3.000442 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Trung tâm Phục vụ hành chính | Không quy định | | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|-----------------------|-------------|--------------------|----------|---|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i> <i>+ Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ</i></p> | <p><i>hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.</i></p> <p><i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</i> <i>+ Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ</i></p> | <p>công thành phố</p> | | | | <p><i>- Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.</i></p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.</i></p> <p>+ Trường hợp cần thiết lấy ý kiến văn bản có liên quan, thời gian lấy ý kiến: không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định</p> | <p><i>chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.</i></p> <p>+ Trường hợp cần thiết lấy ý kiến văn bản có liên quan, thời gian lấy ý kiến: không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>việc giao khu vực biển.</p> <p>+ Trường hợp cần thiết thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>(1) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa</p> | <p>việc giao khu vực biển.</p> <p>+ Trường hợp cần thiết thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>(1) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP), cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i></p> <p><i>(2) Trường hợp hồ sơ còn chưa</i></p> | <p><i>đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP), cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</i></p> <p><i>(2) Trường hợp hồ sơ còn chưa</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>đủ thông tin để quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ</i></p> | <p><i>đủ thông tin để quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> <p>(3) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ</p> | <p>sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> <p>(3) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>cho người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trường hợp không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì có ngay văn bản</p> | <p>cho người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trường hợp không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì có ngay văn bản</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|--|--|--|---|----------------|--------------------|----------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <i>thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.</i> | <i>thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.</i> | | | | | |
| 5 | 3.000443 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Cổng Dịch | - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và Cổng Dịch | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã - Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Không quy định | | x | - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>vụ công quốc gia.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</p> <p>+ Thời gian thẩm định hồ sơ: không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p>+ Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan: không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận</p> | <p>vụ công quốc gia.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ</p> <p>+ Thời gian thẩm định hồ sơ: không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p>+ Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan: không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>được văn bản trả lời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định việc giao khu vực biển.</p> <p>+ Trường hợp cần thiết, tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>(1) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển hoặc</p> | <p>được văn bản trả lời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định việc giao khu vực biển.</p> <p>+ Trường hợp cần thiết, tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa: không quá 03 ngày.</p> <p>+ Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.</p> <p>(1) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển hoặc</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p><i>thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP), cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa</i></p> | <p><i>thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP), cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa</i></p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>(2) Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá</p> | <p>thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>(2) Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> | <p>10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.</p> | | | | | |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Cung cấp DVCTT (x) | | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--|--------------------|-------------|--------------------|----------|----------------|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | | | Toàn trình | Một phần | |
| | | | <p>(3) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc.</p> | <p>(3) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.</p> <p>- Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc.</p> | | | | | |

**BIỂU PHÍ
LĨNH VỰC BIÊN VÀ HẢI ĐẢO**

1. Biểu mức thu phí thẩm định cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam được thực hiện (Quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam).

:

| Số TT | Thẩm định cấp phép | Mức thu phí (nghìn đồng/lần thẩm định) | | | |
|-------|---|---|---------------------|---------|---------|
| | | Cấp | Sửa đổi, bổ sung | Gia hạn | Cấp lại |
| 1 | Hoạt động nghiên cứu khoa học có phạm vi ngoài vùng nội thủy, lãnh hải Việt Nam và không sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển | 4.000 | 3.700 | 2.200 | 1.300 |
| 2 | Hoạt động nghiên cứu khoa học có phạm vi trong vùng nội thủy, lãnh hải Việt Nam và không sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển | 5.300 | 4.000 | 3.400 | 2.200 |
| 3 | Hoạt động nghiên cứu khoa học có sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển | 6.000 | 4.500 | 3.700 | 2.500 |

2. Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Quy định tại Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Số TT | Loại tài liệu | Đơn vị tính | Mức phí (đồng) |
|-----------|--|-------------|----------------|
| I | Dữ liệu Tài nguyên đất, nước ven biển | | |
| 1 | Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 2.800.000 |
| 2 | Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 1.500.000 |
| 3 | Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 2.000.000 |
| 4 | Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 670.000 |
| 5 | Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 550.000 |
| 6 | Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển | Trang | 2.000 |
| II | Dữ liệu Địa hình đáy biển | | |
| 1 | Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 750.000 |
| 2 | Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.060.000 |
| 3 | Hải đồ tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.300.000 |
| 4 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 950.000 |

| | | | |
|------------|---|------------------------|-----------|
| 5 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.670.000 |
| 6 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý biển tỉ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.700.000 |
| III | Dữ liệu Khí tượng, thủy văn biển | | |
| 1 | Khí tượng hải văn ven bờ | Yếu tố đo /năm/trạm | |
| a) | Hướng và tốc độ gió | | 220.000 |
| b) | Mực nước biển | | 220.000 |
| c) | Nhiệt độ nước biển | | 220.000 |
| d) | Độ mặn nước biển | | 220.000 |
| đ) | Tầm nhìn ngang | | 220.000 |
| e) | Sáng biển | | 220.000 |
| g) | Mực nước giờ | | 220.000 |
| h) | Mực nước đỉnh, chân triều | | 220.000 |
| 2 | Khảo sát khí tượng thủy văn biển | Yếu tố đo /năm/trạm | |
| a) | Thông tin vị trí và thời gian đo | | 2.000.000 |
| b) | Độ sâu của trạm đo | | 2.000.000 |
| c) | Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu | | 2.000.000 |
| d) | Độ mặn nước biển tại các tầng sâu | | 2.000.000 |
| đ) | Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu | | 2.000.000 |
| e) | Độ pH tại các tầng sâu | | 2.000.000 |
| g) | Độ đục nước biển | | 2.000.000 |
| h) | Độ trong suốt nước biển | | 2.000.000 |
| i) | Mẫu dầu tại trạm đo | | 2.000.000 |
| k) | Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng | | 2.000.000 |
| 3 | Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/4.000.000 đến 1/250.000 | Mảnh | 2.000.000 |
| 4 | Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/200.000 đến 1/10.000 | Mảnh | 1.500.000 |
| IV | Dữ liệu Địa chất khoáng sản biển | | |
| 1 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 3.280.000 |
| 2 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/500.000 | Mảnh | 2.500.000 |
| 3 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 1.970.000 |
| 4 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 1.310.000 |
| 5 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 620.000 |
| 6 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ: 1/25.000 | Mảnh | 500.000 |
| 7 | Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 440.000 |
| 8 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.260.000 |

| | | | |
|------------|--|---------------------|-----------|
| 9 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/500.000 | Mảnh | 3.940.000 |
| 10 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 2.360.000 |
| 11 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 1.570.000 |
| 12 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 750.000 |
| 13 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 600.000 |
| 14 | Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 530.000 |
| 15 | Tài liệu địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa chất thủy văn trên dải ven biển; các vùng biển và các đảo Việt Nam | Trang | 2.500 |
| 16 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 4.900.000 |
| 17 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/500.000 | Mảnh | 3.750.000 |
| 18 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 3.000.000 |
| 19 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.000.000 |
| 20 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 930.000 |
| 21 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 750.000 |
| 22 | Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 670.000 |
| V | Dữ liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản | | |
| 1 | Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 440.000 |
| 2 | Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 500.000 |
| 3 | Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 620.000 |
| 4 | Nhóm bản đồ nguồn lợi thủy hải sản tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.250.000 |
| 5 | Nhóm bản đồ hải dương học nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.250.000 |
| 6 | Nhóm bản đồ môi trường nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.250.000 |
| 7 | Tài liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản | Trang | 1.500 |
| 8 | Cơ sở dữ liệu các bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 5.250.000 |
| VI | Dữ liệu Tài nguyên vị thế và Kỳ quan sinh thái biển | | |
| 1 | Hồ sơ đánh giá Tài nguyên vị thế | Trang | 3.000 |
| 2 | Hồ sơ đánh giá Kỳ quan sinh thái | Trang | 3.000 |
| 3 | Hồ sơ đánh giá Kỳ quan địa chất | Trang | 3.000 |
| 4 | Tập bản đồ chuyên đề Biển Đông khổ 60 x 60 | Quyển | 3.500.000 |
| 5 | Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/1.000.000 | Mảnh | 8.000.000 |
| 6 | Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/4.000.000 | Mảnh | 4.000.000 |
| VII | Dữ liệu Môi trường biển | | |
| 1 | Số liệu quan trắc môi trường biển | Yếu tố đo /năm/trạm | 2.000.000 |
| 2 | Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 750.000 |
| 3 | Dữ liệu Hồ sơ đánh giá về môi trường | Trang | 2.000 |
| 4 | Cơ sở dữ liệu bản đồ nhạy cảm môi trường | Mảnh | 1.100.000 |

| | | | |
|-------------|--|-------|------------|
| VIII | Dữ liệu Hải đảo | | |
| 1 | Bản đồ địa hình đảo tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 490.000 |
| 2 | Bản đồ địa mạo, địa chất, khoáng sản đảo tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 350.000 |
| 3 | Bản đồ tài nguyên đất, nước của đảo tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 350.000 |
| 4 | Hồ sơ, tài liệu về hải đảo | Trang | 2.500 |
| IX | Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển | | |
| 1 | Bản đồ quy hoạch sử dụng biển tỷ lệ 1/200.000 | Mảnh | 1.900.000 |
| 2 | Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển | Trang | 2.500 |
| 3 | Hồ sơ về giao khu vực biển | Trang | 2.500 |
| X | Dữ liệu Viễn thám biển | | |
| 1 | Ảnh Spot 2,4, 5 nấn mức 2A độ phân giải 10m | Cảnh | 10.018.000 |
| 2 | Ảnh Spot 5 nấn mức 2A độ phân giải 2,5m | Cảnh | 28.036.000 |
| 3 | Ảnh Meris 2A độ phân giải 300m | Cảnh | 5.391.000 |
| 4 | Ảnh EnvisatAsar 2A độ phân giải 150m | Cảnh | 8.041.000 |

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|----------|--------------------------|--|--|
| I | LĨNH VỰC THỦY SẢN | | |
| 1 | 1.004678 | Cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) | Điểm a khoản 20 Điều 14 Luật 146/2025/QH15 |
| 2 | 1.004669 | Cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Điểm a khoản 20 Điều 14 Luật 146/2025/QH15 |
| 3 | 1.004684 | Cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) | Điểm a khoản 20 Điều 14 Luật 146/2025/QH15 |
| 4 | 1.004056 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá | Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP Ngày 02/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản |
| 5 | 1.003726 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) | Điều 42 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản Lí do: Gộp chung vào TTHC cấp Giấy Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên |

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|--|------------|--|--|
| | | | địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) |
| II LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC | | | |
| 1 | 1.004160 | Đăng ký tiếp cận nguồn gen | Điểm đ, khoản 2 Điều 40 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |
| III LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO | | | |
| 1 | 2.000444 | Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) | Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo |
| 2 | 3.000438 | Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh | Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo |

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|--|------------|---|--|
| I LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (01 thủ tục) | | | |
| 1 | 1.004082 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | Điểm đ, khoản 2 Điều 40 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |